



Dịch thuật và đánh giá các đặc tính đo lường của Bảng câu hỏi Bản sắc nghề nghiệp ở sinh viên điều dưỡng Việt Nam

Đỗ Minh Sinh¹, Đỗ Thị Hòa¹, Vũ Thị Hải Oanh¹, Nguyễn Sơn Tùng¹
¹Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

TÓM TẮT

Mục tiêu: Dịch thuật và kiểm định các đặc tính đo lường của Bảng câu hỏi Bản sắc nghề nghiệp (PSIQ) ở sinh viên điều dưỡng Việt Nam. **Phương pháp:** Thiết kế cắt ngang được thực hiện theo tiêu chuẩn COSMIN. Độ giá trị nội dung được đánh giá thông qua đồng thuận chuyên gia bằng chỉ số giá trị nội dung (CVI). Độ giá trị cấu trúc được kiểm định bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Độ tin cậy được xác định bằng hệ số Cronbach's alpha và hệ số tương quan nội lớp (ICC). **Kết quả:** EFA xác định cấu trúc ba nhân tố ổn định (yếu tố đặc thù nghề nghiệp, thuộc tính chung và nhiệm vụ tương tác), giải thích 77,8% tổng phương sai. CFA xác nhận cấu trúc này với mức độ phù hợp mô hình. VN-PSIQ cho thấy mối tương quan dương mức trung bình với thái độ nghề nghiệp ($r = 0,36; p < 0,001$) và mối tương quan yếu với căng thẳng cảm nhận ($r = 0,075; p = 0,266$). Các chỉ số độ tin cậy rất cao ($\alpha = 0,95; ICC = 0,97$). **Kết luận:** VN-PSIQ có cấu trúc nhân tố ổn định, đặc tính đo lường đạt yêu cầu và là công cụ có độ giá trị, độ tin cậy cao để đánh giá bản sắc nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng Việt Nam trong nghiên cứu và giáo dục.

Từ khóa: Bản sắc nghề nghiệp, Sinh viên điều dưỡng, Đặc tính đo lường.

Translation and evaluation of the measurement properties of the professional self identity questionnaire among Vietnamese nursing students

Do Minh Sinh¹, Do Thi Hoa¹, Vu Thi Hai Oanh¹, Nguyen Son Tung¹
¹Nam Dinh University of Nursing

ABSTRACT

Objective: To translate and evaluate the measurement properties of the Professional Self-Identity Questionnaire (PSIQ) among Vietnamese nursing students. **Methods:** A cross-sectional study was conducted in accordance with COSMIN standards. Content validity was assessed through expert consensus using the Content Validity Index (CVI). Construct validity was examined using Exploratory Factor Analysis (EFA) and Confirmatory Factor Analysis (CFA). Reliability was evaluated using Cronbach's alpha and intraclass correlation coefficients (ICC). **Results:** EFA identified a stable three-factor structure (profession-specific elements, generic attributes, and interpersonal tasks), explaining 77.8% of the total variance. CFA confirmed this structure with acceptable model fit. The VN-PSIQ demonstrated a moderate positive correlation with professional attitude ($r = 0.36, p < 0.001$) and a weak correlation with perceived stress ($r = 0.075, p = 0.266$). Reliability indices were excellent ($\alpha = 0.95; ICC = 0.97$). **Conclusion:** The VN-PSIQ demonstrated a stable factor structure and satisfactory measurement properties, indicating that it is a valid and reliable instrument for assessing professional self-identity among Vietnamese nursing students in research and educational settings.

Keywords: Professional Identity, Nursing Students, Measurement Properties

Tác giả: Đỗ Minh Sinh
Email: dmsinh@ndun.edu.vn
DOI: 10.54436/jns.2026.02.1227

Ngày nhận bài: 29/12/2025
Ngày hoàn thiện: 25/3/2026
Ngày đăng bài: 26/3/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bản sắc nghề nghiệp (BSNN) là một khái niệm cốt lõi trong giáo dục điều dưỡng, phản ánh mức độ sinh viên tự nhận thức mình là thành viên của cộng đồng nghề nghiệp và đồng thuận với các giá trị, chuẩn mực và vai trò của nghề ^{1,2}. Các nghiên cứu gần đây cho thấy BSNN mạnh giúp sinh viên tăng động lực học tập, thích ứng tốt hơn với môi trường lâm sàng và thể hiện mức độ cam kết nghề nghiệp cao hơn ³. Ngược lại, BSNN yếu có thể làm gia tăng căng thẳng, giảm tự tin và góp phần dẫn đến xu hướng rời bỏ nghề ⁴. Trong giáo dục điều dưỡng, việc đo lường BSNN có ý nghĩa quan trọng, giúp giảng viên và nhà quản lý giáo dục theo dõi sự phát triển BSNN trong quá trình đào tạo, đánh giá hiệu quả các can thiệp sư phạm và so sánh kết quả giữa các chương trình đào tạo khác nhau ^{4,5}.

Tại Việt Nam, mặc dù tầm quan trọng của BSNN trong điều dưỡng đã được ghi nhận ⁶, việc định lượng sự phát triển BSNN vẫn gặp nhiều khó khăn do bản chất phức tạp, biến đổi theo thời gian và phụ thuộc bối cảnh ^{7,8}. Phần lớn các công cụ đo lường hiện có được phát triển và kiểm định trong bối cảnh văn hóa phương Tây ⁹, đặt ra những nghi vấn về tính phù hợp và độ tin cậy khi áp dụng tại Việt Nam. Việc thiếu một công cụ chuẩn hóa, đáng tin cậy gây trở ngại cho giảng viên và nhà quản lý y tế trong đánh giá hiệu quả đào tạo, so sánh giữa các cơ sở giáo dục và xây dựng các can thiệp kịp thời nhằm hỗ trợ sinh viên.

Trong bối cảnh chưa có công cụ nào đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn COSMIN để đo lường BSNN ⁹, nghiên cứu này lựa chọn Bảng câu hỏi Bản sắc nghề nghiệp (Professional Self-Identity Questionnaire - PSIQ) như một công cụ tiềm năng. PSIQ

được phát triển nhằm phản ánh quá trình hình thành BSNN của sinh viên trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và xã hội, với cấu trúc ngắn gọn, tập trung vào các thành tố cốt lõi ¹⁰. Mặc dù đã được sử dụng tại một số quốc gia ¹¹⁻¹³, PSIQ chưa được dịch thuật, thích nghi văn hóa và kiểm định tại Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này nhằm dịch thuật, thích nghi văn hóa và đánh giá độ tin cậy cũng như độ giá trị đo lường của PSIQ ở sinh viên điều dưỡng Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên điều dưỡng đang theo học chương trình cử nhân hệ chính quy và tự nguyện tham gia nghiên cứu. Những sinh viên có rối loạn tâm thần được ghi nhận trong hồ sơ y tế hoặc đang tham gia các can thiệp tâm lý chính thức trong thời gian thu thập số liệu được loại trừ. Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định từ tháng 6-10/2025.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện nhằm đánh giá các đặc tính đo lường của phiên bản tiếng Việt của Bảng câu hỏi Bản sắc nghề nghiệp (VN-PSIQ), tuân thủ các hướng dẫn của COSMIN.

Cỡ mẫu nghiên cứu: Dựa trên khuyến nghị của COSMIN và các tài liệu liên quan ^{14,15}, cỡ mẫu tối thiểu được xác định như sau: ≥ 200 cho đánh giá độ tin cậy nội tại, ≥ 50 cho sai số đo lường và độ tin cậy, ≥ 150 cho phân tích nhân tố khám phá (EFA) và ≥ 200 cho phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo năm học, kết hợp với chọn mẫu toàn cụm, được áp dụng. Mỗi lớp học gồm khoảng 50 sinh viên; ba lớp được chọn ngẫu nhiên ở mỗi năm học, tổng cộng 12 lớp. Thư mời tham gia được gửi tới 597

sinh viên, trong đó 370 sinh viên hoàn thành đầy đủ bảng hỏi và được đưa vào phân tích cuối cùng. Dữ liệu của 370 sinh viên được sử dụng cho phân tích. Để đánh giá độ giá trị cấu trúc, bộ dữ liệu được chia thành hai mẫu độc lập: mẫu thứ nhất (n = 150) cung cấp thông tin nhân khẩu học và hoàn thành VN-PSIQ, dùng cho EFA; mẫu thứ hai (n = 220) hoàn thành đầy đủ bảng hỏi và được sử dụng cho CFA. Để đánh giá sai số đo lường và độ tin cậy kiểm tra-lập lại, hai lớp thuộc năm học thứ ba và thứ tư (tổng cộng 101 sinh viên) được chọn ngẫu nhiên để thu thập số liệu lần hai (cách nhau 22 ngày); trong số này, 76 sinh viên (75,3%) hoàn thành cả hai lần đo bằng VN-PSIQ.

Công cụ và phương pháp thu thập dữ liệu: Bảng câu hỏi Bản sắc nghề nghiệp: PSIQ gồm 9 câu hỏi, mỗi câu có thang lựa chọn từ 1 đến 6, trong đó: 1 = cảm nhận như một sinh viên điều dưỡng mới nhập học; 6 = cảm nhận như một điều dưỡng viên mới tốt nghiệp; các mức từ 2 đến 5 phản ánh sự phát triển dần dần giữa hai mốc này. Tổng điểm thang đo từ 9-54 điểm, điểm cao phản ánh bản sắc nghề nghiệp mạnh hơn.

Sử dụng thang đo thái độ với nghề điều dưỡng phiên bản tiếng Việt¹⁶ để kiểm định tính giá trị hội tụ của VN-PSIQ. Thang đo gồm 18 câu hỏi với các lựa chọn 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = phân vân/chưa quyết định chọn ý nào; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý. Về mặt lý thuyết, bản sắc nghề nghiệp và thái độ nghề nghiệp có mối liên hệ tích cực¹⁷, do đó chúng tôi giả thuyết rằng điểm số của PSIQ-VN sẽ có tương quan thuận mức độ vừa đến mạnh với điểm số của thang đo thái độ nghề nghiệp.

Sử dụng phân thang đo Căng thẳng cảm nhận trong thang đo DASS21 phiên bản

tiếng Việt¹⁸ để kiểm định tính giá trị phân biệt của VN-PSIQ. Thang đo gồm 7 câu hỏi với các mức độ đánh giá: 0 = Không đúng chút nào cả; 1 = Đúng phần nào, hoặc thỉnh thoảng mới đúng; 2 = Đúng phần nhiều, hoặc phần lớn thời gian là đúng; 3 = Hoàn toàn đúng, hoặc hầu hết thời gian là đúng. Về mặt lý thuyết, bản sắc nghề nghiệp và stress cảm nhận là hai khái niệm khác nhau, do đó chúng tôi giả thuyết rằng điểm số của PSIQ-VN sẽ có tương quan thấp hoặc không có tương quan đáng kể với điểm số của PSS-10.

Quy trình nghiên cứu: Dịch thuật và thích nghi thang đo: PSIQ được dịch sang tiếng Việt theo hướng dẫn thích nghi xuyên văn hóa¹⁹. Hai dịch giả độc lập (một tiến sĩ điều dưỡng và một giảng viên tiếng Anh đại học) thực hiện dịch xuôi, sau đó tổng hợp thành bản thống nhất. Hai dịch giả khác (một tiến sĩ tâm lý học và một chuyên gia tiếng Anh học thuật) tiến hành dịch ngược độc lập, không tiếp cận bản gốc. Nhóm nghiên cứu đối chiếu các bản dịch ngược với PSIQ gốc để bảo đảm tương đương ngữ nghĩa và khái niệm. Hội đồng chuyên gia gồm các dịch giả, một nhà khoa học điều dưỡng và các chuyên gia ngôn ngữ rà soát để bảo đảm tính phù hợp văn hóa-ngôn ngữ. Phiên bản sơ bộ được thử nghiệm trên 33 sinh viên điều dưỡng; phản hồi được tích hợp để hoàn thiện bản tiếng Việt.

Kiểm định Độ giá trị bề mặt: Mục đích của bước này là đánh giá mức độ phù hợp ban đầu của VN-PSIQ đối với bối cảnh đào tạo và thực hành điều dưỡng tại Việt Nam. Hai thảo luận nhóm tập trung được tổ chức với nhóm chuyên gia giáo dục điều dưỡng (n = 7) và nhóm sinh viên điều dưỡng đại học (n = 9). Người tham gia nhận xét từng mục theo ba tiêu chí: mức độ liên quan với

đào tạo và thực hành điều dưỡng, tính bao quát nội dung và độ rõ ràng của ngôn ngữ. Các phản hồi được tổng hợp để điều chỉnh câu từ, làm rõ thuật ngữ chuyên môn và hoàn thiện cách diễn đạt của các mục hỏi trước khi tiến hành các bước đánh giá giá trị và độ tin cậy tiếp theo.

Kiểm định Chỉ số giá trị nội dung (CVI): Chín chuyên gia trong giáo dục và thực hành điều dưỡng đánh giá độ giá trị nội dung bằng I-CVI và S-CVI/Ave theo khuyến nghị của Polit, D. F và Beck, C. T¹⁵. Mỗi mục được chấm trên thang Likert 4 mức về tính liên quan, rõ ràng và tính đại diện.

Kiểm định Độ giá trị cấu trúc: Độ giá trị cấu trúc của PSIQ tiếng Việt được đánh giá bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và khẳng định (CFA) theo hướng dẫn COSMIN. Tính phù hợp dữ liệu được kiểm tra bằng chỉ số KMO và kiểm định Bartlett.

Kiểm định Độ tin cậy nội tại: Độ tin cậy của VN-PSIQ được đánh giá thông qua độ nhất quán nội tại và độ ổn định mục. Hệ số Cronbach's alpha phản ánh mức độ tương quan giữa các mục và tính đồng nhất của thang đo; hệ số tương quan nội lớp (ICC) đánh giá tính nhất quán đáp ứng.

Thu thập số liệu: VN-PSIQ được triển khai phát trực tiếp trên lớp học dưới sự giám sát tại một trường đại học đào tạo cử nhân điều dưỡng ở Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2025. Tất cả người tham gia đều được cung cấp đầy đủ thông tin nghiên cứu và ký cam kết đồng ý tham gia bằng văn bản trước khi hoàn thành bảng hỏi nhằm bảo đảm sự hiểu biết và tính đầy đủ của dữ liệu. Để đánh giá độ ổn định theo thời gian, một phân nhóm đại diện được yêu cầu hoàn thành lại bảng hỏi sau 22 ngày, với các đặc điểm nhân khẩu học và học tập tương đương nhóm ban đầu, cho phép đánh

giá độ tin cậy kiểm tra-lặp lại đồng thời hạn chế sai lệch do ghi nhớ.

Phân tích số liệu: Tất cả phân tích thống kê được thực hiện bằng phần mềm R phiên bản 4.5.1. Đối với độ giá trị nội dung, các ngưỡng chấp nhận là S-CVI/Ave $\geq 0,90$ và S-CVI/UA $\geq 0,80$ ¹⁵. Mức độ đồng thuận giữa các chuyên gia được đánh giá bằng hệ số Kendall's W với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Tính phù hợp dữ liệu cho EFA được xác nhận bằng chỉ số KMO $\geq 0,60$ ²⁰ và kiểm định Bartlett ($p < 0,05$)²¹. Tải nhân tố $\geq 0,40$ được xem là có ý nghĩa. Độ phù hợp mô hình trong CFA được đánh giá dựa trên các tiêu chí: $\chi^2/df < 3$, CFI $\geq 0,90$, TLI $\geq 0,90$, RMSEA $\leq 0,08$, AVE $\geq 0,50$ và CR $\geq 0,70$ ²². Độ tin cậy nội tại được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha $\geq 0,70$ ²². Độ ổn định theo thời gian (độ tin cậy kiểm tra-lặp lại) được xác định bằng ICC $\geq 0,75$ ²⁴. Độ giá trị tiêu chuẩn được đánh giá bằng hệ số tương quan Pearson với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức trong Nghiên cứu Y sinh học của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định phê duyệt theo Quyết định số 1821/GCN-HĐĐĐ ngày 21/7/2025. Nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc đạo đức của Tuyên bố Helsinki (DoH) năm 2024. Trước khi tham gia, người tham gia được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, quy trình nghiên cứu, lợi ích tiềm năng và trách nhiệm liên quan. Tất cả người tham gia đều tự nguyện ký cam kết đồng ý tham gia bằng văn bản. Việc tham gia hoàn toàn mang tính tự nguyện; sinh viên có quyền từ chối hoặc rút lui khỏi nghiên cứu bất cứ lúc nào mà không chịu bất kỳ hậu quả bất lợi nào. Tính bảo mật của dữ liệu thu thập được bảo đảm nghiêm ngặt và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

KẾT QUẢ

Tổng số đã có 370 sinh viên điều dưỡng tham gia nghiên cứu. Trong đó, sinh viên nữ chiếm 90,8% (n = 336). Sinh viên được phân bố ở cả bốn năm học của chương trình cử nhân, với tỷ lệ lần lượt là 16,2% ở năm nhất, 22,7% ở năm hai, 28,9% ở năm ba và 32,2% ở năm tư. Độ tuổi trung bình của người tham gia là $19,81 \pm 1,1$ tuổi, với khoảng tuổi từ 18 đến 22.

Độ giá trị nội dung: Tất cả các mục đều được đánh giá là phù hợp, phản ánh các khía cạnh chính của quá trình hình thành bản sắc nghề nghiệp. Thang đo được đánh giá là bao quát đầy đủ các lĩnh vực thiết yếu, bao gồm giao tiếp, chăm sóc người bệnh, ra quyết định lâm sàng và phản tư nghề nghiệp. Ngôn ngữ và cách diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu; một số điều chỉnh nhỏ về câu chữ được thực hiện nhằm tăng độ rõ nghĩa. Không có mục nào được đề xuất bổ sung. Kết quả đánh giá giá trị nội dung cho thấy các mục hỏi đều đạt mức phù hợp tốt, với chỉ số I-CVI dao động từ 0,80 đến 1,00. Các chỉ số CVI ở mức thang đo cho thấy mức độ phù hợp cao (S-CVI/UA = 0,80; S-CVI/Ave = 0,98). Hệ số Kendall's W đạt 0,434 với $p = 0,001$, cho thấy mức độ đồng thuận trung bình và có ý nghĩa thống kê giữa các chuyên gia, phản ánh tính nhất quán trong đánh giá. Các kết quả này ủng hộ độ giá trị nội dung của thang đo.

Bảng 1. Kết quả tải nhân tố từ phân tích thành phần chính với phép quay Varimax và các chỉ số mục–tổng để kiểm định độ tin cậy (n = 150), cùng các chỉ số độ phù hợp mô hình trong CFA (n = 213)

Câu hỏi	PS	GS	IT
Câu 1	-	-	0,84
Câu 2	-	-	0,85
Câu 3	0,82	-	-
Câu 4	-	0,75	-
Câu 5	-	0,82	-
Câu 6	0,86	-	-
Câu 7	0,78	-	-
Câu 8	-	0,78	-
Câu 9	0,82	-	-
Eigenvalue	3,13	2,24	1,64
% of Variance	34,73	24,88	18,16
Cumulative %	77,78		

Độ giá trị cấu trúc: Phân tích EFA với phép quay Varimax xác định cấu trúc ba nhân tố của thang VN-PSIQ, gồm: Yếu tố đặc thù nghề nghiệp (PS), Thuộc tính chung (GA) và Nhiệm vụ tương tác (IT). Tải nhân tố dao động từ 0,75–0,86 đối với PS, 0,75–0,82 đối với GA và 0,72–0,85 đối với IT. Ba nhân tố giải thích tổng cộng 77,78% phương sai.

Bảng 2. Các chỉ số độ phù hợp mô hình của phân tích nhân tố khẳng định (CFA) đối với thang đo VN-PSIQ

χ^2/df	p	CFI	TLI	RMSEA	SRMR	NFI	GFI	AGFI
1,83	0,008	0,97	0,96	0,071	0,034	0,95	0,95	0,9
CR (PS)	AVE (PS)	CR (GA)	AVE (GA)	CR (IT)	AVE (IT)	CR (PI)	AVE (PI)	-
0,85	0,58	0,73	0,47	0,76	0,6	0,91	0,55	

Phân tích CFA sử dụng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa cho thấy mô hình có độ phù hợp tốt ($\chi^2/df = 1,83$; CFI = 0,97; TLI = 0,96), với các chỉ số dư đạt yêu cầu (RMSEA = 0,071; SRMR = 0,034). Độ tin cậy tổng hợp (CR = 0,73–0,91) và độ giá trị hội tụ (AVE = 0,47–0,60) đáp ứng các tiêu chí tâm trắc học thông dụng.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa căng thẳng (DASS-21), định hướng nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng và VN-PSIQ (n = 213)

Hệ số tương quan	Căng thẳng (DASS21)	Thái độ nghề nghiệp
r	0,075	0,36
p-value (Pearson)	0,266	< 0,001

VN-PSIQ cho thấy mối tương quan dương yếu với mức độ căng thẳng cảm nhận ($r = 0,075$; $p = 0,266$) và mối tương quan dương có ý nghĩa thống kê với thái độ nghề nghiệp điều dưỡng ($r = 0,36$; $p < 0,001$).

Bảng 4. So sánh điểm VN-PSIQ giữa các nhóm sinh viên theo năm học (n = 213)

Năm học	Trung bình (Độ lệch chuẩn)	p -value
Năm nhất (1)	5,94 (2,61)	
Năm hai (2)	24,88 (5,47)	< 0,001 (One-way ANOVA) (1 vs 2; 1 vs 3; 1 vs 4; 2 vs 3; 2 vs 4) < 0,001; 3 vs 4 = 0,001 (Games–Howell)
Năm ba (3)	34,37 (9,73)	
Năm bốn (4)	41,21 (8,04)	

Phân tích phương sai một yếu tố (ANOVA) cho thấy điểm VN-PSIQ khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các năm học ($p < 0,001$). Điểm trung bình tăng dần từ năm nhất ($M = 5,94$; $SD = 2,61$) đến năm tư ($M = 41,21$; $SD = 8,04$). Kiểm định hậu nghiệm Games–Howell cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa giữa tất cả các cặp năm học liên tiếp (tất cả $p < 0,001$, ngoại trừ cặp năm ba và năm tư: $p = 0,001$).

Bảng 5. Độ nhất quán nội tại ở mức mục (n = 213) và hệ số tương quan nội lớp (ICC) (n = 76) của VN-PSIQ

Câu hỏi	Trung bình (Độ lệch chuẩn)	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted	ICC	95% CI
Câu 1	3,43 (1,67)	0,789	0,952	0,98	0,96-0,99
Câu 2	3,64 (1,66)	0,809	0,951	0,98	0,97 - 0,98
Câu 3	3,19 (1,83)	0,880	0,947	0,94	0,91 - 0,96
Câu 4	3,31 (1,78)	0,792	0,951	0,86	0,68 - 0,93
Câu 5	3,61 (1,63)	0,772	0,952	0,91	0,84 - 0,94
Câu 6	3,27 (1,95)	0,804	0,951	0,97	0,96 - 0,98
Câu 7	3,07 (2,02)	0,854	0,949	0,88	0,78 - 0,93
Câu 8	3,72 (1,69)	0,820	0,950	0,95	0,91 - 0,97
Câu 9	3,41 (1,82)	0,858	0,948	0,98	0,97 - 0,99

Cronbach Alpha of VN- PSIQ: 0,955; Cronbach Alpha of PS subscale: 0,93

Cronbach Alpha of GA subscale: 0,84; Cronbach Alpha of IT subscale: 0,83

ICC of VN-PSIQ: 0,97 (0,85-0,98)

Độ nhất quán nội tại: VN-PSIQ có độ nhất quán nội tại cao với Cronbach's alpha toàn thang đạt 0,95. Ở mức phân thang, Cronbach's alpha lần lượt là 0,93 đối với Yếu tố đặc thù nghề nghiệp, 0,84 đối với Thuộc tính chung và 0,83 đối với Nhiệm vụ tương tác. Tương quan giữa mục và phân thang dao động từ 0,85 đến 0,93, cho thấy mức độ nhất quán ổn định của thang đo và các phân thang.

Hệ số tương quan nội lớp (ICC) cho thấy VN-PSIQ có độ ổn định theo thời gian cao. ICC toàn thang đạt 0,97 (KTC 95%: 0,85–0,98). Ở mức mục, ICC dao động từ 0,86 đến 0,99; thấp nhất ở Mục 4 (ICC = 0,86; KTC 95%: 0,68–0,93) và cao nhất ở Mục 1, 2 và 9. Phần lớn các mục có ICC > 0,90, phản ánh tính ổn định nhất quán của thang đo (Bảng 5).

BÀN LUẬN

Độ giá trị nội dung: Kết quả đánh giá độ giá trị nội dung cho thấy các mục của VN-PSIQ phản ánh nhất quán các thành phần cốt lõi của bản sắc nghề nghiệp, thể hiện qua chỉ số S-CVI/Ave cao (0,98) và mức độ đồng thuận của chuyên gia ở mức trung bình nhưng có ý nghĩa thống kê (Kendall's

W = 0,434; p = 0,001). Một số điều chỉnh nhỏ về cách diễn đạt được thực hiện nhằm tăng độ rõ ràng ngôn ngữ, đồng thời vẫn bảo đảm tính tương đương khái niệm. Các kết quả này phù hợp với những nghiên cứu kiểm định trước đó ở các bối cảnh văn hóa khác, qua đó ủng hộ tính khả chuyển xuyên văn hóa của thang đo và duy trì cấu trúc lý thuyết ban đầu.

Độ giá trị cấu trúc: Phân tích EFA với phép quay Varimax xác định cấu trúc ba nhân tố rõ ràng gồm: Yếu tố đặc thù nghề nghiệp, Thuộc tính chung và Nhiệm vụ tương tác, với tải nhân tố dao động từ 0,72 đến 0,86 và tổng phương sai giải thích đạt 77,78%, cho thấy nghiệm thức nhân tố mạnh và có khả năng phân biệt tốt. Cấu trúc này tái lập mô hình của PSIQ gốc¹⁰ và phù hợp với các nghiên cứu kiểm định tiếp theo trong giáo dục y khoa và y khoa¹¹⁻¹³, gợi ý tính bền vững xuyên văn hóa của cấu trúc khái niệm nền tảng. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) tiếp tục ủng hộ tính toàn vẹn cấu trúc của mô hình ba nhân tố, với các chỉ số độ phù hợp đạt yêu cầu theo các tiêu chuẩn tâm trắc học đã được thiết lập^{22, 23}. Độ giá trị hội tụ được củng cố thông qua các hệ số độ tin cậy tổng hợp từ 0,73 đến 0,91 và các giá trị AVE trong khoảng 0,46–0,60. Mặc dù một số giá trị AVE thấp hơn ngưỡng khuyến nghị, mô hình tổng thể về độ tin cậy và mức độ nhất quán giữa các mục cho thấy độ giá trị hội tụ vẫn ở mức chấp nhận được²³.

Bảng chứng về độ giá trị tiêu chuẩn của VN-PSIQ mang tính bước đầu nhưng phù hợp về mặt lý thuyết. Thang đo cho thấy mối tương quan dương mức độ vừa và có ý nghĩa thống kê với thái độ nghề nghiệp ($r = 0,36$; $p < 0,001$), qua đó hỗ trợ độ giá trị hội tụ. Ngược lại, mối tương quan với căng thẳng cảm nhận là yếu và không có ý nghĩa thống kê ($r = 0,075$; $p = 0,266$), gợi ý độ giá trị phân biệt. Kiểu tương quan này phù hợp với các kỳ vọng lý thuyết và các nghiên cứu trước đây¹⁷, cho thấy bản sắc nghề nghiệp phát triển song hành với thái độ và giá trị nghề nghiệp nhưng tương đối độc lập với các trạng thái cảm xúc mang tính nhất thời như căng thẳng. Tổng hợp lại, các kết quả này cung cấp bằng chứng bước đầu ủng hộ độ giá trị tiêu chuẩn của VN-PSIQ trong bối cảnh Việt Nam.

Sự gia tăng dần điểm số VN-PSIQ theo từng năm học cung cấp thêm bằng chứng cho độ giá trị cấu trúc, phản ánh đúng kỳ vọng lý thuyết về sự phát triển bản sắc nghề nghiệp khi sinh viên tiến triển trong quá trình đào tạo. Mô hình này phù hợp với các kết quả nghiên cứu dọc và cắt ngang đã được báo cáo trước đây trong các nghiên cứu sử dụng khung PSIQ^{11, 13}. Tổng hợp các kết quả cho thấy VN-PSIQ duy trì cấu trúc ba nhân tố ổn định, đạt các chỉ số phù hợp mô hình thỏa đáng và thể hiện các mối liên hệ nhất quán về mặt lý thuyết với các cấu trúc bên ngoài. Nhìn chung, các phát hiện này cho thấy VN-PSIQ là một công cụ có đặc tính tâm trắc học tốt để đánh giá bản sắc nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng Việt Nam.

Độ nhất quán nội tại: VN-PSIQ cho thấy độ nhất quán nội tại cao, tương đương với các nghiên cứu kiểm định trước đây tại Nhật Bản¹¹ và Iran¹². Kết quả này ủng hộ khả năng tái lập cấu trúc của PSIQ giữa các bối cảnh văn hóa và xác nhận rằng các mục dịch sang tiếng Việt phản ánh nhất quán cấu trúc bản sắc nghề nghiệp. Tuy nhiên, các giá trị Cronbach's alpha tiệm cận 0,95 cần được diễn giải thận trọng. Hệ số quá cao không chỉ phản ánh tính nhất quán nội tại mà còn có thể gợi ý sự trùng lặp mục hoặc phạm vi đo lường hẹp. Trong bối cảnh bản sắc nghề nghiệp là một cấu trúc mang tính phát triển và đa chiều, điều này cho thấy thang đo có thể chủ yếu nắm bắt các khía cạnh ổn định, gắn với vai trò nghề nghiệp, hơn là các thành phần phản tư hoặc biến đổi theo thời gian.

Tương tự, hệ số tương quan nội lớp cao ($ICC = 0,97$) xác nhận độ ổn định theo thời gian, nhưng không đồng nghĩa với khả năng phát hiện sự thay đổi. Như các nghiên cứu trước đã chỉ ra^{13, 25} những thay đổi có ý nghĩa của bản sắc nghề nghiệp thường diễn

ra chậm và phù hợp hơn với các thiết kế nghiên cứu dọc hoặc định tính. Do đó, mặc dù VN-PSIQ đạt độ tin cậy tâm trắc học tốt cho các nghiên cứu cắt ngang, các nghiên cứu tiếp theo cần đánh giá tính bất biến theo thời gian và mức độ nhạy cảm của thang đo đối với sự phát triển thực chất của bản sắc nghề nghiệp.

Nghiên cứu này còn một số hạn chế. Thiết kế cắt ngang không cho phép đánh giá tính ổn định dài hạn và khả năng đáp ứng với thay đổi của VN-PSIQ. Mẫu nghiên cứu được thu thập tại một cơ sở đào tạo duy nhất, có thể hạn chế khả năng khái quát. Mặc dù quy trình dịch tuân thủ các hướng dẫn quốc tế, cỡ mẫu thử nghiệm ban đầu còn nhỏ và cần thêm các nghiên cứu kiểm tra nhận thức. Mối tương quan cao giữa các nhân tố gợi ý khả năng chồng lấn khái niệm giữa các phân thang. Ngoài ra, một số giá trị Average Variance Extracted (AVE) thấp hơn ngưỡng khuyến nghị (0,50), cho thấy mức độ phương sai được giải thích bởi các nhân tố tiềm ẩn chưa hoàn toàn tối ưu; mặc dù độ tin cậy tổng hợp vẫn đạt yêu cầu, điều này cần được xem như một hạn chế phương pháp luận và cần được xác nhận thêm trong các nghiên cứu với mẫu lớn hơn. Cuối cùng, khoảng thời gian kiểm tra-lặp lại ngắn có thể đã làm tăng ước lượng độ tin cậy. Các nghiên cứu tương lai nên xác nhận các kết quả này trên mẫu đa dạng hơn và trong các thiết kế nghiên cứu dọc.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này cung cấp những bằng chứng ban đầu ủng hộ độ giá trị và độ tin cậy của phiên bản tiếng Việt của Bảng câu hỏi Bản sắc nghề nghiệp (VN-PSIQ). Công cụ cho thấy cấu trúc ba nhân tố ổn định, các đặc tính tâm trắc học đạt yêu cầu và các mối liên hệ phù hợp về mặt lý thuyết với các cấu trúc liên quan. Những kết quả này cho thấy

VN-PSIQ là một công cụ phù hợp để đánh giá bản sắc nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng Việt Nam.

Các nghiên cứu tiếp theo cần xem xét tính bất biến đo lường của thang đo giữa các cơ sở đào tạo và các lĩnh vực khác nhau, đồng thời đánh giá mức độ nhạy của VN-PSIQ đối với các can thiệp giáo dục theo thời gian. Những nghiên cứu này sẽ góp phần củng cố cơ sở bằng chứng cho việc sử dụng VN-PSIQ trong đánh giá sự phát triển bản sắc nghề nghiệp trong giáo dục điều dưỡng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Çöplü M, Tekinsoy Kartın P. Professional self-concept and professional values of senior students of the nursing department. *Nurs Ethics*. 2019;26(5):1387-97. doi: 10.1177/0969733018761171.
2. Godfrey N, Young E. Professional identity. In Giddens J. F. (Ed.), *Concepts of nursing practice* (3rd ed): Elsevier Publishing; 2020.
3. Al-Noumani H, AlZaabi O, Arulappan J, George HR. Professional identity and preparedness for hospital practice among undergraduate nursing students: A cross-sectional study. *Nurse Education Today*. 2024;133:106044. doi: 10.1016/j.nedt.2023.106044.
4. Landis T. Measuring Professional Identity: A Nursing Practice Perspective. *Nurse Leader*. 2023;21(2):166-8. <https://doi.org/10.1016/j.mnl.2022.12.009>
5. Simmonds A, Nunn A, Gray M, Hardie C, Mayo S, Peter E, et al. Pedagogical practices that influence professional identity formation in baccalaureate nursing education: A scoping review. *Nurse Educ Today*. 2020;93:104516. doi: 10.1016/j.nedt.2020.104516.

6. Nguyen VNB, Hoang AP, Nguyen TTH, Nguyen HTH. The development and professionalization of nursing in Vietnam. *Nurs Forum*. 2022;57(4):681-5. doi: 10.1111/nuf.12712.
7. Sarraf-Yazdi S, Teo YN, How AEH, Teo YH, Goh S, Kow CS, et al. A Scoping Review of Professional Identity Formation in Undergraduate Medical Education. *J Gen Intern Med*. 2021;36(11):3511-21. doi: 10.1007/s11606-021-07024-9.
8. Lewis A, Jamieson J, Smith C. Professional Identity Formation in Allied Health: A Systematic Review with Narrative Synthesis. *Teaching and Learning in Medicine*. 2023;37:24-40. doi: 10.1080/10401334.2023.2290608.
9. Matthews J, Bialocerkowski A, Molineux M. Professional identity measures for student health professionals – a systematic review of psychometric properties. *BMC Medical Education*. 2019;19(1):308. doi: 10.1186/s12909-019-1660-5.
10. Crossley J, Vivekananda-Schmidt P. The development and evaluation of a Professional Self Identity Questionnaire to measure evolving professional self-identity in health and social care students. *Med Teach*. 2009;31(12):e603-7. doi: 10.3109/01421590903193547.
11. Haruta J, Maeno T, Takayashiki A, Goto R, Ozone S, Maeno T. Validation of the professional self-identity questionnaire for medical students during clinical practice in Japan. *Int J Med Educ*. 2021;12:160-5. doi: 10.5116/ijme.610d.104b.
12. Salari M, Amini M, Hayat A, Delavari S, Zare S, Moosavi M, et al. Reliability and Validity of the Persian Version of the Professional Self Identity Questionnaire (PSIQ) in Iranian Students in Shiraz. *Shiraz E-Med J*. 2024 October; 25(10): e138722 <https://doi.org/10.5812/semj-138722>
13. Bloom TJ, Smith JD, Rich W. Impact of Pre-Pharmacy Work Experience on Development of Professional Identity in Student Pharmacists. *Am J Pharm Educ*. 2017;81(10):6141. doi: 10.5688/ajpe6141.
14. Fabrigar L, Wegener D, MacCallum RC, Strahan EJ. Evaluating the use of Exploratory Factor Analysis in psychological research. *Psychological Methods*. 1999;4:272-99. DOI:10.1037//1082-989X.4.3.272
15. Polit DF, Beck CT. The content validity index: are you sure you know what's being reported? Critique and recommendations. *Res Nurs Health*. 2006;29(5):489-97. doi: 10.1002/nur.20147.
16. Bùi Minh Thu, Đỗ Thị Hồng Loan, Trương Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Thu Trang, Phí Thị Thắm, Hà Hải Long. Định hướng và thái độ với nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai. *Tạp chí Y học lâm sàng*. 2021;122:32-40.
17. Ren Z, Zhang X, Sun Y, Li X, He M, Shi H, et al. Relationships of professional identity and psychological reward satisfaction with subjective well-being among Chinese nurses. *J Nurs Manag*. 2021;29(6):1508-16. doi: 10.1111/jonm.13276.
18. Tran TD, Tran T, Fisher J. Validation of the depression anxiety stress scales (DASS) 21 as a screening instrument for depression and anxiety in a rural community-based cohort of northern Vietnamese women. *BMC Psychiatry*. 2013;13:24. doi: 10.1186/1471-244X-13-24.

19. Beaton DE, Bombardier C, Guillemin F, Ferraz MB. Guidelines for the process of cross-cultural adaptation of self-report measures. *Spine (Phila Pa 1976)*. 2000;25(24):3186-91. doi: 10.1097/00007632-200012150-00014.
20. Kaiser HF. An index of factorial simplicity. *Psychometrika*. 1974;39(1):31-6. <https://doi.org/10.1007/BF02291575>
21. Bartlett MS. Tests of significance in factor analysis. *British Journal of Psychology*. 1950;3:77-85.
22. Hair JF, Black WC, Babin BJ, Anderson RE. *Multivariate Data Analysis* (7th ed): Pearson, New York; 2009.
23. Fornell C, Larcker DF. Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*. 1981;18(1):39-50. <https://doi.org/10.2307/3151312>
24. Koo TK, Li MY. A Guideline of Selecting and Reporting Intraclass Correlation Coefficients for Reliability Research. *J Chiropr Med*. 2016;15(2):155-63. doi: 10.1016/j.jcm.2016.02.012.
25. Pan C, Jarrett JB, Sawyer K. Utilizing transformative learning theory to enhance professional identity formation. *J Pharm Pharm Sci*. 2025;28:14605. <https://doi.org/10.3389/jpps.2025.14605>.